

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.868.773.328	176.556.476.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.111.761.900	10.719.718.176
1. Tiền	111	1	40.111.761.900	10.719.718.176
2. Các khoản tương đương tiền	112	2		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.595.113.663	109.470.061.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42.771.710.058	100.135.772.791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		665.135.759	697.043.040
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		76.158.267.846	8.637.245.475
IV. Hàng tồn kho	140		59.602.985.087	55.459.139.137
1. Hàng tồn kho	141		59.602.985.087	55.459.139.137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.558.912.678	907.557.943
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.525.531.425	907.557.943
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.381.253	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.601.742.012	30.471.871.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		389.824.000	99.324.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		389.824.000	99.324.000
II. Tài sản cố định	220		16.294.966.584	17.474.735.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.527.743.824	8.530.654.551
- Nguyên giá	222		38.677.260.357	38.593.860.357
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.149.516.533)	(30.063.205.806)
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.767.222.760	8.944.081.334
- Nguyên giá	228		12.592.224.050	12.592.224.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.825.001.290)	(3.648.142.716)
III. Bất động sản đầu tư	230		7.952.148.977	7.952.148.977
- Nguyên giá	231		11.103.060.895	11.103.060.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.150.911.918)	(3.150.911.918)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	750.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.214.802.451	4.195.662.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.093.386.056	4.071.174.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		121.416.395	124.488.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252.470.515.340	207.028.348.050

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.047.895.125	119.468.551.187
I. Nợ ngắn hạn	310		120.340.813.149	118.746.109.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.273.564.958	68.815.937.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.919.981.562	10.881.211.553
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6.784.778.320	6.344.660.472
4. Phải trả người lao động	314		5.890.982.790	10.267.885.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.834.832.443	3.593.202.321
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.420.449.223	7.162.029.725
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.216.223.853	11.681.182.153
II. Nợ dài hạn	330		707.081.976	722.441.976
1. Phải trả người bán dài hạn	331		100.000.000	100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		607.081.976	622.441.976
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.422.620.215	87.559.796.863
I. Vốn chủ sở hữu	410		131.422.620.215	87.559.796.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.761.600.000	39.761.600.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.492.974.563	14.492.974.563
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.168.045.652	33.305.222.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.750.917.476	33.305.222.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.417.128.176	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		252.470.515.340	207.028.348.050

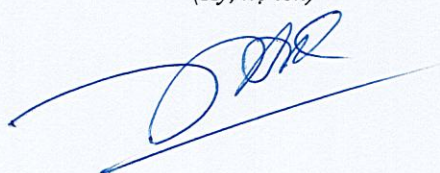
Lập ngày 05 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

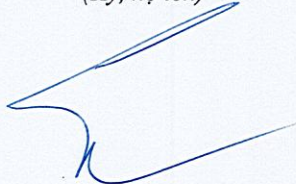
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Trúc



Nguyễn Hoài Bảo




Hoàng Cường Vĩnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

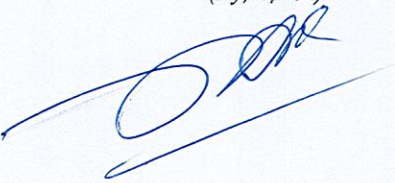
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

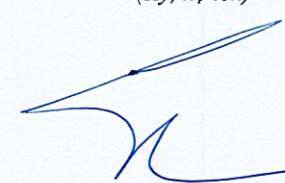
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		852.202.310.130	656.607.226.850	1.555.418.750.750	1.270.987.672.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Hàng bán bị trả lại	05					
- Giảm giá hàng bán	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		852.202.310.130	656.607.226.850	1.555.418.750.750	1.270.987.672.320
4. Giá vốn hàng bán	11		797.407.615.089	614.035.527.998	1.454.257.028.390	1.187.984.196.445
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54.794.695.041	42.571.698.852	101.161.722.360	83.003.475.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.324.995	12.022.377	25.381.952	22.777.355
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		60.957.031.152	50.914.704.007	110.341.580.137	97.829.642.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.576.877.158	3.285.885.050	7.849.930.238	6.790.020.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(9.726.888.274)	(11.616.867.828)	(17.004.406.063)	(21.593.410.284)
11. Thu nhập khác	31		41.302.683.843	28.930.597.719	70.603.890.747	55.557.708.899
+ Tổng thu nhập khác	31A		41.302.683.843	28.930.597.719	70.603.890.747	55.557.708.899
12. Chi phí khác	32		14.073.201		79.189.440	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41.288.610.642	28.930.597.719	70.524.701.307	55.557.708.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.561.722.368	17.313.729.891	53.520.295.244	33.964.298.615
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.560.745.471	3.298.807.916	10.979.461.158	6.663.879.994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.072.000		3.072.000	186.600.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.997.904.897	14.014.921.975	42.537.762.086	27.113.818.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

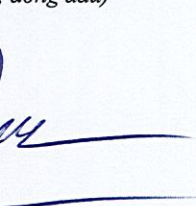
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hoài Bảo

Lập ngày 05 tháng 07 năm 2022
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Cường Vĩnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

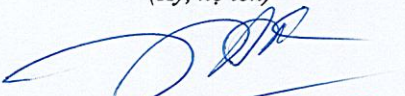
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2022

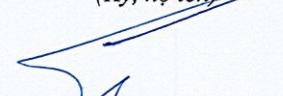
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/06/2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.561.722.368	17.313.729.891
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		628.169.406	617.227.146
- Các khoản dự phòng	03		(15.360.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.324.995)	(12.022.377)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.162.206.779	17.918.934.660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.598.880.083	33.475.825.592
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.608.665.468	39.962.727.745
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.897.933.209)	(74.652.634.793)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(216.556.045)	2.188.912.653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.418.715.687)	(2.497.138.924)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.503.745.472	2.739.269.067
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.009.291.240)	(466.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.331.001.621	18.669.336.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(53.790.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.324.995	12.022.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.324.995	(41.767.623)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		39.343.326.616	18.627.568.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		768.435.284	30.637.345.672
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40.111.761.900	49.264.914.049

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hoài Bảo

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Hoàng Cường Vĩnh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4003000082 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21 tháng 3 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 6000514616 điều chỉnh gần nhất lần thứ 13 ngày 24 tháng 10 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh kho bãi; Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 190, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Ea Tu, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam và 4 chi nhánh như sau:

Chi nhánh:

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Kon Tum

Chi nhánh Lâm Đồng

Chi nhánh Đắk Nông

Địa chỉ:

721 Trường Chinh, Phường Chi Lăng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Đường Quy Hoạch A1 - KCN Hòa Bình, Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, TP. Kon Tum

Khu vực Đồi Dã Chiến, Phường 11, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Thôn Tân Thuận, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể gây ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng và giảm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3-15 năm
Phương tiện vận tải	3-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng được quy định trên các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

c. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tồn thất Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tồn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và bao bì, chai kết, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa,
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận thuần

a. Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

c. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Quỹ này được trích tối đa không vượt quá 3 tháng tổng quỹ lương thực hiện bình quân trong năm trả cho cán bộ, công nhân viên trong định biên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

b. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

c. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hỗ trợ bán hàng và quảng cáo, chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí bao bì luân chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc vác, chi phí sử dụng vỏ chai, chi phí thuê kho và các chi phí bằng tiền khác.

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý.

Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

17. Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên.

18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	40,111,761,900	10,719,718,176
Cộng	40,111,761,900	10,719,718,176

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế-CN Đắk Lắk, có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

02. Các khoản đầu tư tài chính

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
Cty CP rượu Bình Tây	750,000,000			750,000,000		

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
<i>TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>	42,769,288,158	100,133,528,791
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Cty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn</i>	2,421,900	2,244,000
<i>TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>	42,769,288,158	100,133,528,791
	42,771,710,058	100,135,772,791

04. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	76,158,267,846		8,637,245,475	
- Tạm ứng tiền	228,486,000		37,390,000	
- Tạm ứng hàng hoá	1,720,792,196		145,907,030	
- Phải thu khác	74,208,989,650		8,453,948,445	
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn	74,185,723,789		8,154,650,000	
Phải thu khác (TNCN, BHXH, khác)	23,265,861		299,298,445	
b) Dài hạn	389,824,000		99,324,000	
- Ký cược, ký quỹ	389,824,000		99,324,000	
Cộng	76,548,091,846		8,736,569,475	

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	7,586,444,600		4,118,686,000	
- Công cụ, dụng cụ	8,577,162,143		7,865,444,167	
- Hàng hóa	43,439,378,344		43,475,008,970	
Cộng	59,602,985,087		55,459,139,137	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	28,203,485,242	8,343,555,006	2,046,820,109	38,593,860,357
- Mua trong năm			83,400,000	83,400,000
Số dư cuối quý	28,203,485,242	8,343,555,006	2,130,220,109	38,677,260,357
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	22,672,664,198	5,543,661,484	1,846,880,124	30,063,205,806
- Khấu hao trong năm	540,785,058	469,947,396	75,578,273	1,086,310,727
Số dư cuối quý	23,213,449,256	6,013,608,880	1,922,458,397	31,149,516,533
Giá trị còn lại				7,936,067,277
- Tại ngày đầu năm	5,530,821,044	2,799,893,522	199,939,985	8,530,654,551
- Tại ngày cuối quý	4,990,035,986	2,329,946,126	207,761,712	7,527,743,824

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18,205,861,224

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,411,124,050	181,100,000		12,592,224,050
Số dư cuối quý	12,411,124,050	181,100,000		12,592,224,050
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,533,709,384	114,433,332		3,648,142,716
- Khấu hao trong năm	164,358,576	12,499,998		176,858,574
Số dư cuối quý	3,698,067,960	126,933,330		3,825,001,290
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	8,877,414,666	66,666,668		8,944,081,334
- Tại ngày cuối quý	8,713,056,090	54,166,670		8,767,222,760

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 106,100,000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	11,103,060,895			11,103,060,895
- Quyền sử dụng đất	11,103,060,895			11,103,060,895
Giá trị còn lại	7,952,148,977			7,952,148,977
- Quyền sử dụng đất	7,952,148,977			7,952,148,977

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Bảo hiểm tài sản
- Thuê kho, văn phòng, bảng hiệu, khác

b) Dài hạn

- + Giá trị bao bì chai kết
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- + Chi phí thuê kho và chi phí khác

Cộng

Cuối quý

3,525,531,425

107,386,341

3,418,145,084

4,093,386,056

2,117,531,149

531,284,290

1,444,570,617

7,618,917,481

Đầu năm

907,557,943

141,156,080

766,401,863

4,071,174,231

2,181,812,631

714,732,494

1,174,629,106

4,978,732,174

16. Phải trả người bán

Cuối quý

Giá gốc

**Dự
phòng**

Đầu năm

Giá gốc

**Dự
phòng**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

46,104,302,123

67,264,698,380

- Phải trả cho các đối tượng khác

169,262,835

1,551,239,141

Cộng

46,273,564,958

68,815,937,521

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Phải trả cho các đối tượng khác

- + Xí nghiệp tư doanh Trung Sơn

100,000,000

100,000,000

Cộng

100,000,000

100,000,000

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

46,104,302,123

67,264,698,380

Cộng

46,104,302,123

67,264,698,380

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	3,241,214,272	7,880,446,726	9,899,168,849	1,222,492,149
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,588,701,996	10,979,461,158	8,062,237,239	5,505,925,915
- Thuế thu nhập cá nhân	197,013,884	924,703,168	1,155,098,305	(33,381,253)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		71,393,262	71,393,262	
- Các loại thuế khác	317,730,320	201,325,141	462,695,205	56,360,256
Cộng	6,344,660,472	20,057,329,455	19,650,592,860	6,751,397,067
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		17,637,087	17,637,087	
Cộng		17,637,087	17,637,087	

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	39,834,832,443	3,593,202,321
- Trích trước chi phí hỗ trợ	39,353,024,350	3,584,160,633
- Trích trước Phí SD vô chai, hành chính, khác	481,808,093	9,041,688
Cộng	39,834,832,443	3,593,202,321

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	223,281,954	318,642,291
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,966,205,200	4,767,501,200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	66,730,022	105,898,840
- Phải trả Quỹ CTXH	1,994,133,154	1,924,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	170,098,893	45,987,394
+ Các khoản phải trả khác cho TCT	7,347,590	
+ Thu trước các khoản phải thu từ lương	120,584,582	3,867,848
+ Khoản phải trả khác	42,166,721	42,119,546
Cộng	7,420,449,223	7,162,029,725

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
Chỉ tiêu		
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng trợ cấp thất nghiệp)	607,081,976	622,441,976
Cộng	607,081,976	622,441,976

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	121,416,395	124,488,395

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	39,761,600,000	14,492,974,563	42,826,512,954	97,081,087,517
- Lãi trong năm trước			40,482,368,612	40,482,368,612
- Giảm khác			50,003,659,266	50,003,659,266
Số dư đầu năm nay	39,761,600,000	14,492,974,563	33,305,222,300	87,559,796,863
- Lãi trong năm nay			42,537,762,086	42,537,762,086
- Chia các quỹ trong năm			-1,325,061,266	-1,325,061,266
+ Điều chỉnh các quỹ năm trước			-3,445,695,176	-3,445,695,176
+ Tạm trích các quỹ năm nay			2,120,633,910	2,120,633,910
* Phải trả Quỹ CTXH			70,133,154	70,133,154
* Quỹ khen thưởng			1,025,250,378	1,025,250,378
* Quỹ phúc lợi			1,025,250,378	1,025,250,378
Số dư cuối quý 2/2022	39,761,600,000	14,492,974,563	77,168,045,652	131,422,620,215

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý
35,785,440,000
3,976,160,000
39,761,600,000

Đầu năm
35,785,440,000
3,976,160,000
39,761,600,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối quý

Cuối quý
39,761,600,000
39,761,600,000

Đầu năm
39,761,600,000
39,761,600,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Cuối quý
3,976,160
3,976,160
3,976,160
3,976,160
3,976,160

Đầu năm
3,976,160
3,976,160
3,976,160
3,976,160
3,976,160

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

Cuối quý
14,492,974,563

Đầu năm
14,492,974,563

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)****Chỉ tiêu****Quý 2/2022****Quý 2/2021****a. Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

852,198,222,630
4,087,500

656,607,226,850

Cộng**852,202,310,130****656,607,226,850****b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

- TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng

122,592,000
181,229,930
303,821,930

225,142,500
225,142,500

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**Quý 2/2022****Quý 2/2021**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

797,407,615,089

614,035,527,998

Cộng**797,407,615,089****614,035,527,998****4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)****Quý 2/2022****Quý 2/2021**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

12,324,995

12,022,377

Cộng**12,324,995****12,022,377****6. Thu nhập khác****Quý 2/2022****Quý 2/2021**

- Hỗ trợ bán hàng
- Thanh lý bao bì, vỏ chai
- Nhập VPQC của TCT
- Các khoản khác

40,113,055,130
56,815,000
1,441,184,590
-308,370,877

27,161,700,251
384,560,000
1,383,338,396
999,072

Cộng**41,302,683,843****28,930,597,719**

TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

1,441,184,590

2,879,733,930

7. Chi phí khác	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Các khoản khác	14,073,201	
Cộng	14,073,201	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2022	Quý 2/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,576,877,158	3,285,885,050
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	348,491,155	252,173,900
+ Tiền lương	1,668,623,598	1,645,344,913
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,559,762,405	1,388,366,237
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	60,957,031,152	50,914,704,007
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Tiền lương	12,851,347,167	13,685,982,659
+ Hỗ trợ nhà phân phối, đại lý	5,661,205,815	5,962,317,665
+ Cho biếu tặng, hỗ trợ bằng sản phẩm	20,312,319,665	13,971,309,386
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	22,132,158,505	17,295,094,297
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí nhân công	17,842,081,525	18,149,171,458
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,377,773,228	617,227,146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,278,863,701	3,959,269,054
- Chi phí khác bằng tiền	39,035,189,856	31,474,921,399
Cộng	64,533,908,310	54,200,589,057
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,560,745,471	3,298,807,916
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,560,745,471	3,298,807,916
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 2/2021	Quý 2/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3,072,000	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,072,000	

IX- Những thông tin khác

3 - Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong Quý như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng (Marketing)	40,113,055,130
	Nhập VPQC khuyến mãi	1,441,184,590
	Chi hộ chương trình khuyến mãi	6,254,360,000
	Bán bia cho TCT (CKTM)	122,592,000
	Chi thù lao HĐQT	57,000,000
	Tiền thuế TNCN CKTM của TCT	3,117,700
	Mua bia	785,259,299,350
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	Phí sử dụng vỏ chai và WMS	175,038,852

CTCP Bia Sài Gòn Miền Trung	Trả phí sử dụng vỏ chai và WMS	58,980,000
	Trả tiền hàng hóa và bao bì	887,490,112,872
	Thuê kho, tiền nước sinh hoạt và phí sử dụng đất kho	186,406,456
	Mua bao bì	1,500,000,000
CTCP Nước giải khát Chương Dương CN CTCP Rượu Bình Tây-NM cồn rượu Bình Dương	Nhập mua NGK	45,916,726
	Nhập mua rượu	54,464,000
Cty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn Cty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Dịch vụ thuê kho	4,087,500
	Doanh thu bán bia	181,229,930
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu (Phải trả)</u>
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	Quyết toán CT HTBH của TCT	42,769,288,158
	Chi hỗ trợ bán hàng	74,185,723,789
	Phải trả thuế TNCN thu hộ CKTM của TCT	(9,647,590)
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	Tiền mua bia	(46,104,302,123)
Cty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	Phí sử dụng vỏ chai và WMS	112,532,440
	Dịch vụ thuê kho	4,266,900

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)






Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bảo

Hoàng Trương Vĩnh Tuấn